

Số: /BC-BDT

Quảng Ngãi, ngày

tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2023

Thực hiện Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 495/UBND-TTHC ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) năm 2023 như sau:

I. Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

- Ngay từ đầu năm, Ban Dân tộc tỉnh đã triển khai quán triệt đến toàn thể công chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC và các nội dung tại Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 495/UBND-TTHC ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh năm 2023...

- Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 25/KH-BDT ngày 16/01/2023 về kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch số 98/KH-BDT ngày 23/02/2023 về việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh; văn bản số 114/BDT-VP ngày 23/02/2023 về việc thực hiện đổi mới lề lối, phương thức làm việc thông qua gửi, nhận văn bản điện tử, xử lý hồ sơ công việc và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; điều hành dựa trên dữ liệu số..., với mục đích nâng cao hiệu quả công tác CCHC trong năm 2023, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan.

- Về kết quả thực hiện Kế hoạch CCHC: Trong năm 2023, đã triển khai thực hiện 22/22 nhiệm vụ được giao trong năm 2023, trong đó các phòng thuộc Ban triển khai thực hiện hoàn thành đảm bảo tiến độ đề ra.

- Về công tác kiểm tra CCHC: Đã ban hành Kế hoạch số 130/KH-BDT ngày 28/02/2023 về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh. Theo đó, Tổ kiểm tra đã Kiểm tra việc chấp hành Quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Thông báo số 1148/TB-BDT ngày 31/10/2023 của Ban

Dân tộc tỉnh về việc Thông báo kết luận kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh.

- Về công tác tuyên truyền CCHC: Ban đã ban hành Kế hoạch số 138/KH-BDT ngày 03/3/2023 về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023 nhằm tuyên truyền kịp thời các chủ trương, chính sách, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, của Ban về công tác CCHC, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức về ý nghĩa, mục tiêu, tầm quan trọng của công tác CCHC; Kế hoạch số 348/KH-BDT ngày 25/4/2023 về truyền thông về chuyển đổi số của Ban Dân tộc tỉnh năm 2023...Chi tiết tại Báo cáo 1200/BC-BDT ngày 09/11/2023 về kết quả thực hiện công tác tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2023.

- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao: Tổng số nhiệm vụ được UBND tỉnh giao năm 2023: 14 nhiệm vụ, đã hoàn thành 14 nhiệm vụ đúng hạn (Ban Dân tộc đã có Báo cáo số 1201/BC-BDT ngày 9/11/2023).

II. Kết quả thực hiện:

1. Cải cách thể chế:

- Xây dựng, tham mưu và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm 2023: Ban Dân tộc tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán, giai đoạn 2019 – 2025.

- Về tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 48/KH-BDT ngày 30/01/2023 về Kế hoạch Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023.

+ Theo dõi tình hình tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) công nhận và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: Hiện nay đang xử lý các hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh trong năm 2023.

+ Đã theo dõi tình hình thi hành pháp luật về triển khai và thực hiện các chính sách dân tộc, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

- Về thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

+ Thực hiện Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL); hòa giải ở cơ sở và nhiệm vụ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành văn bản số 60/BDT-TT ngày 02/02/2023 về việc dự kiến các hoạt động thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023 và triển khai thực hiện đúng quy định.

+ Đã quán triệt, triển khai đến toàn thể công chức các văn bản của tỉnh, Trung ương về cải cách hành chính, chuyển đổi số. Các văn bản liên quan được đăng tải đầy đủ, kịp thời trên trang thông tin điện tử thành phần của Ban tại mục Cải cách hành chính.

- Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành: Thực hiện Kế hoạch số 27/KH-BDT ngày 16/01/2023 về Kế hoạch Kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh thường xuyên tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành tại văn bản số 552/BDT-TT ngày 15/6/2023.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

- Thực hiện Kế hoạch Hoạt động kiểm soát TTHC số 117/KH-BDT ngày 23/02/2023; Kế hoạch Truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC số 118/KH-BDT ngày 23/02/2023; Kế hoạch Rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 số 68/KH-BDT ngày 06/02/2023, Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong năm 2023 tại Báo cáo số 779/BC-BDT ngày 07/8/2023 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2023 của UBND tỉnh.

- Kết quả giải quyết TTHC: Ban Dân tộc có 02 thủ tục hành chính là công nhận người có uy tín và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín. 02 TTHC này được thực hiện trên Cổng dịch vụ công trực tuyến trong năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh đã tiếp nhận và giải quyết 37/37 hồ sơ đúng thời hạn.

- Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức: Trong năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh chưa nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị nào của các cá nhân, tổ chức về các thủ tục hành chính thực hiện các chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Việc quản lý, sử dụng biên chế được thực hiện theo đúng quy định tại Thông báo số 12/TB-SNV ngày 03/01/2023 của Sở Nội vụ về Thông báo Chỉ tiêu biên chế công chức hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, năm 2023 Ban Dân tộc được giao 17 biên chế và đang sử dụng 17 biên chế.

- Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định: Đã xây dựng Kế hoạch số 37/KH-BDT ngày 19/01/2023 về việc Chuyển đổi vị trí công tác đối với

công chức Ban Dân tộc tỉnh năm 2023. Đến nay đã chuyển đổi 02 vị trí công tác (Ban Dân tộc đã có Báo cáo 1198/BC-BDT ngày 09/11/2023).

4. Cải cách chế độ công vụ:

- Ban Dân tộc tỉnh đã xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng công chức năm 2023 (Kế hoạch số 18/KH-BDT ngày 13/01/2023).

- Về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính: Tiếp tục đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, cụ thể là chấp hành nghiêm túc Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.

Ban Dân tộc tỉnh đã Ban hành Kế hoạch số 130/KH-BDT ngày 28/02/2023 về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh. Theo đó, Tổ kiểm tra thường xuyên kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan để kịp thời chấn chỉnh và xử lý những hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công vụ tại cơ quan.

5. Cải cách tài chính công

Đã kịp thời giao dự toán kinh phí chi thường xuyên năm 2023 ngay từ đầu năm tại Quyết định số 1131/QĐ-BDT ngày 12/01/2022; tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; đã rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện tiết kiệm chi từ các khoản kinh phí khoán chi: văn phòng phẩm, công tác phí, tiết kiệm điện, nước, báo chí...; sử dụng ô tô phục vụ chung đúng quy định, sử dụng điện thoại công cộng, photocopy tài liệu, hạn chế hội nghị không cần thiết; đã ban hành Quyết định công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 được giao cho Ban Dân tộc tỉnh và công khai quyết toán chi dự toán ngân sách năm 2021.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 746/KH-BDT ngày 03/10/2022 về việc phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 28/KH-BDT ngày 16/01/2023 về việc áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2023 tại Ban Dân tộc tỉnh.

- Đã ban hành văn bản số 114/BDT-VP ngày 23/02/2023 về việc thực hiện đổi mới lề lối, phương thức làm việc thông qua gửi, nhận văn bản điện tử, xử lý hồ sơ công việc và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, điều hành dựa trên dữ liệu số. Kết quả, 100% các phòng thuộc Ban, 100% công chức của Ban thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử tại Ban; 100% văn bản đi tại Ban được phát hành có ký số Lãnh đạo và văn thư đúng quy định.

- Trang thông tin điện tử của Ban đã phát huy tốt vai trò tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc. Thông tin cung cấp trên Cổng TTĐT Sở thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, như: thông tin giới thiệu; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền; mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân; các mục tin, bài được cập nhật, đăng thường xuyên trên Trang thông tin của Ban đã phản ánh trung thực, kịp thời và sinh động về các mặt hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Ban.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4: Đã triển khai cung cấp, thực hiện tiếp nhận, xử lý 37/37 TTHC dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc các lĩnh vực công tác dân tộc.

III. Đánh giá chung

Trong năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh đã hoàn thành cơ bản công việc được giao về nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch của tỉnh năm 2023; đáp ứng yêu cầu quản lý về công tác dân tộc, đảm bảo thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết công việc ngày càng hiệu quả, giải quyết TTHC đúng thời gian, công khai, minh bạch.

IV. Một số nhiệm vụ trọng năm 2024

- Tiếp tục tham mưu xây dựng dự thảo các văn bản QPPL theo Chương trình ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh; rà soát các cơ chế chính sách, văn bản QPPL, Đề án của Ủy ban Dân tộc để tham mưu kiến nghị cấp thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp.

- Đẩy mạnh cải cách thể chế, thực hiện tốt quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao chất lượng công tác soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành và kiểm tra, tổ chức thực hiện văn bản QPPL.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản QPPL chuyên ngành, kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới các văn bản QPPL thuộc lĩnh vực công tác dân tộc đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương, của Tỉnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý điều hành.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2023 của Ban.

- Rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực; quản lý, kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định.

- Thực hiện nghiêm quy trình xem xét việc tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng, điều động, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, công chức và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nghiêm Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

- Kiểm tra việc thực hiện một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Thực hiện kịp thời công tác thống kê, báo cáo theo định kỳ năm 2024.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh, báo cáo để Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu VT, VP_{yen87}.

TRƯỞNG BAN

Hồ Ngọc Thịnh

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023 TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BDT ngày /12/2023 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	16	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	22	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	22	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng đã kiểm tra	Phòng	03	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	14	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	14	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do tỉnh ban hành	Văn bản	01	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	03	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	02	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	01	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	03	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	01	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	02	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do Ban tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	65	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	65	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.2.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	13/13
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	17	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	03	HD 68, 161
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		Năm 2015 giao 2.183; Năm 2023 giao 1.936

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	luật.			
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			0
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	0	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	0	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	0	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	0	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	56,9	
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	01	
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	01	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	0	
6.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	65	
6.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	56,9	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	65	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	37	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghỉ vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>	0	

